

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ngày 22 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của công nhân lao động tại dự án và nước thải sản xuất từ hoạt động mài

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải : Dự án có 01 dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể phốt ngầm và 01 dòng nước thải sản xuất từ hoạt động mài được thu gom về thùng chứa có thể tích 300 lít, sau một thời gian lắng cặn thì phần cặn được thu gom xử lý như chất thải thông thường, còn phần nước trong đổ ra rãnh thu gom. Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đầu nối chung và dẫn về trạm xử lý nước thải chung do Công ty TNHH thương mại và xây dựng Việt Hòa chịu trách nhiệm xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước của CCN Ba Hàng dọc theo đường nội bộ CCN, là nơi tiếp nhận và thoát nước cho toàn bộ các nhà máy trong cụm.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý sơ bộ đầu nối vào trạm xử lý nước thải do Công ty TNHH thương mại và xây dựng Việt Hòa xây dựng tại 01 điểm xả. Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn cho phép tự chảy ra ngoài nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước của CCN Ba Hàng theo đường ống BTCT D400, độ dốc $i=0,3\%$, tổng chiều dài khoảng 138m.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2318716; Y=589022 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: nước thải sinh hoạt $4,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và nước thải sản xuất $0,25\text{m}^3/3 \text{ tháng}$

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả nước thải liên tục (24 giờ)

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày ... tháng 3 năm 2022 của UBND TP)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Đơn vị tính | Khối lượng |
|----|---------------------------|------------------|--------------|
| 1 | Bavia, sản phẩm lỗi | Tấn/tháng | 22,5 |
| 2 | Bao bì, Bìa catton, nilon | Tấn/tháng | 0,08 |
| | Tổng | Tấn/tháng | 22,58 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT | Tên chất thải | Đơn vị tính | Khối lượng |
|----|-----------------------------------|---------------|------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải, Ác quy | Kg/năm | 10 |
| 2 | Dầu mỡ tổng hợp thải | Kg/năm | 50 |
| 3 | Giẻ lau dính dầu | Kg/năm | 40 |
| 4 | Rác thải y tế | Kg/năm | 10 |
| | Tổng | Kg/năm | 110 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 30kg/ngày

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa loại 100 lít

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 10m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: có tường bao che, mái lợp tôn, có biển báo, mã chất thải nguy hại

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao chứa loại 100kg

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời: 10m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời: tường bao che, có mái, cửa ra vào, có biển báo, đảm bảo lưu giữ chất thải thông thường

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa loại 20 lít có nắp đậy

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: bố trí (thu gom vận chuyển hàng ngày).